

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**

- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.

- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 01 năm 2024 (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/04/2024 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Huỳnh Văn Khánh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 1362/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất quý 1 năm 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2023 (Q1/2024: 39,248 tỷ đồng Q1/2023: 104,332 tỷ đồng) nguyên nhân: Doanh thu bán điện - Thủy điện trong kỳ giảm do sản lượng điện được huy động trong kỳ thấp, cụ thể sản lượng điện quý 1/2024 đạt 131,45 triệu kWh, trong khi cùng kỳ năm 2023 là 153,71 triệu kWh.

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Huỳnh Văn Khánh**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		720 147 116 634	1 015 614 765 695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		112 001 061 188	78 051 572 515
1. Tiền	111	V.01	10 721 061 188	10 051 572 515
2. Các khoản tương đương tiền	112		101 280 000 000	68 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	180 500 000 000	246 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180 500 000 000	246 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		425 424 023 903	688 726 138 901
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		381 079 311 600	636 443 574 342
2. Trả trước cho người bán	132		2 039 121 153	1 135 510 241
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	42 305 591 150	51 147 054 318
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		917 546 676	727 990 195
1. Hàng tồn kho	141	V.04	917 546 676	727 990 195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 304 484 867	1 609 064 084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		841 951 167	830 893 134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	462 533 700	778 170 950

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 100 160 667 843	1 129 570 095 979
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		854 107 000	854 107 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854 107 000	854 107 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		792 957 490 791	816 545 551 290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	780 535 767 856	803 872 194 616
- Nguyên giá	222		3 229 079 864 810	3 228 600 055 060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 448 544 096 954)	(2 424 727 860 444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 421 722 935	12 673 356 674
- Nguyên giá	228		19 157 582 093	19 157 582 093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6 735 859 158)	(6 484 225 419)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		291 178 320 455	296 178 320 455
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		140 318 320 455	145 318 320 455
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000

Chi tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối quý 4	Số đầu năm 5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15 170 749 597	15 992 117 234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12 177 766 817	12 999 134 454
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	770 502 535	770 502 535
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 222 480 245	2 222 480 245
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 820 307 784 477	2 145 184 861 674

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		471 580 918 133	558 304 342 133
I. Nợ ngắn hạn	310		139 354 028 650	225 872 102 650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9 795 916 761	28 633 101 553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	17 982 091 996	70 915 301 450
4. Phải trả người lao động	314		4 149 177 469	19 744 541 496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 404 957 076	2 677 111 112
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36 109 846 103	15 421 510 849
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44 890 467 435	57 853 956 580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25 021 571 810	30 626 579 610
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		332 226 889 483	332 432 239 483
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		311 873 739 483	311 873 739 483
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20 353 150 000	20 558 500 000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 348 726 866 344	1 586 880 519 541

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 348 726 866 344	1 586 880 519 541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		254 130 345 832	254 130 345 832
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3 553 090 628	3 553 090 628
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		356 241 080 002	589 754 111 331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		317 943 828 731	360 164 878 070
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38 297 251 271	229 589 233 261
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34 802 349 882	39 442 971 750
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 820 307 784 477	2 145 184 861 674

NGƯỜI LẬP

HOÀNG THỊ THANH THUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 24 tháng 04 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	112 063 785 853	196 680 143 956	112 063 785 853	196 680 143 956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		112 063 785 853	196 680 143 956	112 063 785 853	196 680 143 956
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52 510 478 901	56 775 427 692	52 510 478 901	56 775 427 692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59 553 306 952	139 904 716 264	59 553 306 952	139 904 716 264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 698 232 561	7 783 087 473	4 698 232 561	7 783 087 473
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6 675 976 265	9 910 830 420	6 675 976 265	9 910 830 420
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 675 976 265	9 910 830 420	6 675 976 265	9 910 830 420
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 132 299 939	11 429 423 018	12 132 299 939	11 429 423 018
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		45 443 263 309	126 347 550 299	45 443 263 309	126 347 550 299
12. Thu nhập khác	31			13 844 069		13 844 069
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			13 844 069		13 844 069
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45 443 263 309	126 361 394 368	45 443 263 309	126 361 394 368
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	6 195 113 906	22 028 743 135	6 195 113 906	22 028 743 135
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39 248 149 403	104 332 651 233	39 248 149 403	104 332 651 233
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		38 297 251 271	102 978 659 793	38 297 251 271	102 978 659 793

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo			Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1		2					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		950 898 132	1 353 991 440		950 898 132	1 353 991 440
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 24 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN NON



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		45.443.263.309	126.361.394.368
Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCD	02		24.067.870.249	22.627.633.291
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.698.232.561)	(7.783.087.473)
Chi phí lãi vay	06		6.675.976.265	9.910.830.420
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.488.877.262	151.116.770.606
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		251.961.473.642	(106.789.403.193)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(189.556.481)	(17.073.521)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(39.579.196.796)	(39.904.359.330)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		810.309.604	(358.663.473)
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.706.129.946)	(10.046.927.239)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(54.660.039.145)	(62.731.781.531)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.810.357.800)	(3.039.685.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		217.315.380.340	(71.771.122.681)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(479.809.750)	(595.262.303)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(7.000.000.000)	(2.500.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		73.000.000.000	101.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.038.873.917	8.918.266.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		86.559.064.167	106.823.004.564
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
Tiền trả nợ gốc vay	1	2	3	4	5
Cố tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34			(12.963.489.145)	(12.713.489.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	36			(256.961.466.689)	(394.395.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	40			(269.924.955.834)	(13.107.884.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50			33.949.488.673	21.943.997.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60			78.051.572.515	30.391.831.051
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	61			112.001.061.188	52.335.828.064
	70				

Bình Phước, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Phường Thắc Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con: 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Đăkrossa:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%

- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trĩ, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất.
 V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt	2.769.408		1.770.890	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.718.291.780		10.049.801.625	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	101.280.000.000		68.000.000.000	
Cộng	112.001.061.188		78.051.572.515	

Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
+ Ly do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hàng	180.500.000.000		246.500.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	180.500.000.000		246.500.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên kết	140.318.320.455			145.318.320.455		
+ Công ty cổ phần Phong Điền Thuận Bình	138.880.244.937			143.880.244.937		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	1.438.075.518			1.438.075.518		
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000			150.860.000.000		

- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Kỳ cược, kỳ quỹ;	854.107.000				854.107.000	
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác						
Cộng	43.159.698.150				52.001.161.318	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Tiền;		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho;					
c) Tài sản cố định;					
d) Tài sản khác;					

6. Nợ xấu	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phải sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. 	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế. 	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
		614.751.358		562.671.202	
		155.200		155.200	
		302.640.118		165.165.793	
Cộng		917.546.676		727.990.195	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong Công)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ Công trình xây dựng Công)				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.749.804.666.518	1.256.871.953.699	184.181.880.782	37.741.554.061		3.228.600.055.060
- Mua trong năm	-	390.009.750	-	89.800.000		479.809.750
Số dư cuối kỳ	1.749.804.666.518	1.257.261.963.449	184.181.880.782	37.831.354.061		3.229.079.864.810
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.439.046.522.715	835.513.162.468	135.167.182.908	15.000.992.353		2.424.727.860.444
- Khấu hao trong kỳ	6.377.224.203	14.549.139.498	1.818.554.920	1.071.317.889		23.816.236.510
- Tính hao mòn	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	1.445.423.746.918	850.062.301.966	136.985.737.828	16.072.310.242		2.448.544.096.954
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	310.758.143.803	421.358.791.231	49.014.697.874	22.740.561.708		803.872.194.616
- Tại ngày cuối kỳ	304.380.919.600	407.199.661.483	47.196.142.954	21.759.043.819		780.535.767.856

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: tại ngày 31/03/2024: 442.970 triệu đồng (tại ngày 01/01/2024: 457.254 triệu đồng)
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2024: 1.952.953 triệu đồng (tại 01/01/2024: 1.952.514 triệu đồng)
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.325.753.650				2.831.828.443	19.157.582.093
- Mua trong năm					-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tàng do hợp nhất kinh doanh						-

* Căn cứ để xác định tiền thuế phải sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tổng giám sát động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)	841.951.167	830.893.134

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:			
- Chi phí đi vay:			
- Các khoản khác:		841.951.167	830.893.134
b) Dài hạn		12.177.766.817	12.999.134.454
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm:		12.177.766.817	12.999.134.454
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn):		13.019.717.984	13.830.027.588
Cộng			

14. Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
Khác			
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.222.480.245	2.222.480.245
Cộng		2.222.480.245	2.222.480.245

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Đầu năm	
a) Vay ngắn hạn	44.890.467.435				57.853.956.580		
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>42.890.467.435</i>				<i>55.853.956.580</i>		
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	311.873.739.483				311.873.739.483		
Cộng	356.764.206.918				369.727.696.063		

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
1. Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,3%	2030	343.264.206.918	355.977.696.063	
2. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%	2024	4.000.000.000	4.000.000.000	
3. Ngân hàng TMCP DT & PT Việt Nam - CN Nam Gia Lai	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	2030	7.500.000.000	7.750.000.000	
Tổng cộng				354.764.206.918	367.727.696.063	

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam:

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 414.214 triệu VND (1/1/2024: 427.569 triệu VND)

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước:

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 16.685 triệu VND (1/1/2024: 17.508 triệu VND)

(iii) Ngân hàng TMCP DT & PT Việt Nam - CN Nam Gia Lai

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP DT & PT Việt Nam - CN Nam Gia Lai được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 11.872 triệu VND (1/1/2024: 12.176 triệu VND)

e) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 năm đến 5 năm				
Từ 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
	Công			

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.795.916.761			28.633.101.553	
	9.795.916.761			28.633.101.553	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)					
- Công	9.795.916.761			28.633.101.553	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn					
- Các đối tượng khác					
	Công				

đ) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3.881.804.609	8.962.410.562	11.718.829.601	1.125.385.570
- Thuế TNDN	54.559.486.327	6.195.113.906	54.660.039.145	6.094.561.088
- Thuế Tài nguyên	3.926.041.610	13.220.886.511	12.356.487.733	4.790.440.388
- Thuế thu nhập cá nhân	809.043.958	4.767.652.802	4.311.495.778	1.265.200.982
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(462.533.700)	-	-	(462.533.700)
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.423.287.696	4.732.230.420	7.582.257.648	4.573.260.468
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	133.243.500	-	133.243.500
- Phí và lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	70.137.130.500	38.022.537.701	90.640.109.905	17.519.558.296
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	732.281.729	1.974.282.084
- Chi phí phải trả khác	672.675.347	702.829.028
- Lãi vay phải trả	1.404.957.076	2.677.111.112
Cộng		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	341.826.000	255.906.000
- Bảo hiểm xã hội:		
- Bảo hiểm y tế:		
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	34.176.591.022	13.736.537.711
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.591.429.081	1.429.067.138
Cộng	36.109.846.103	15.421.510.849

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:			
Công			
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			

21. Trái phiếu phải hành

21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá:				
- Loại phát hành có chiết khấu:				
- Loại phát hành có phụ trội:				
Công				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCD định kỳ...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		770.502.535	770.502.535
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	294.484.564.126	42.774.389.670		594.233.893.080	1.687.947.214.967
- Lãi trong năm				5.198.367.720		454.984.320.354	460.182.688.074
- Trích quỹ đầu tư phát triển			39.445.912			(39.445.912)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(763.393.140)		(41.719.597.860)	(42.482.991.000)
- Đầu tư DMT và mua TS			197.675.977.741	(197.675.977.741)			
- Trả cổ tức				(7.766.392.500)		(511.000.000.000)	(518.766.392.500)
- Hoàn nhập quỹ DTPPT				(93.294.941.669)		93.294.941.669	
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	254.130.345.832	3.553.090.628	39.442.971.750		589.754.111.331	1.586.880.519.541
- Lãi thuần trong kỳ				950.898.132		38.297.251.271	39.248.149.403
- Trả cổ tức				(5.591.520.000)		(271.810.000.000)	(277.401.520.000)
- Điều chỉnh khác						(282.600)	(282.600)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	254.130.345.832	3.553.090.628	34.802.349.882		356.241.080.002	1.348.726.866.344

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần		363.415.000.000		363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		336.585.000.000		336.585.000.000
Cộng		700.000.000.000		700.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay		Năm trước	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700.000.000.000		700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm				
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối năm		700.000.000.000		700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				

	Cuối quý	Đầu năm
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.553.090.628	3.553.090.628
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Đơn vị tính: đồng
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	110.191.005.683	195.279.716.670	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.872.780.170	1.400.427.286	
- Doanh thu bán phế liệu			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:			
- Doanh thu khác			
Cộng	112.063.785.853	196.680.143.956	
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
Công ty Mua bán điện	109.999.115.431	195.138.215.456	
Tổng công ty điện lực miền Trung	102.516.681	76.357.786	
Tổng công ty điện lực Miền Nam	89.373.571	65.143.428	
Cộng	110.191.005.683	195.279.716.670	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và hưởng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại:			
- Giảm giá hàng bán:			
- Hàng bán bị trả lại:			
3. Giá vốn hàng bán		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

Cộng			13.844.069
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD:			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:			
- Các khoản bị phạt:			
- Các khoản khác:			
Cộng			
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản chi phí QLDN khác			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
- Chi phí nhân công			
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Thuế, phí và lệ phí			
- Chi phí khác bằng tiền			
Cộng			
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.			
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6.195.113.906	22.028.743.135
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:			

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực đến Q1-2024:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến Q1-2024:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 12.963.489.145 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 24 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THẠC MỸ
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN NON